

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **05/2019/HCST**.

Ngày: 18-6-2019.

V/v “*Khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Ngọc Minh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Xuân Thương và bà Nguyễn Thị Bảo.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Vinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hùng Việt – Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019; tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 60/2017/TLST-HC ngày 02 tháng 10 năm 2017; về việc “*Khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai và quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐST-HC ngày 17 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST-HC ngày 31 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2019/QĐST-HC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Bà Phạm Thị Minh T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên – có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Bà Trần Thị Như T – Luật sư VPLS Dân Phúc thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên – có mặt.

**2. Người bị kiện:**

2.1 Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

Địa chỉ: 07 đường Đ, thành phố T, tỉnh Phú Yên;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Đại D – Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Phú Yên:* Ông Mai Kim L – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên – có mặt.

2.2 UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T;

Địa chỉ: 02 Trần Hưng Đ, phường 1, Tp. T, tỉnh Phú Yên.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Ngọc K – Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:* Ông Hà Vũ M – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T – có mặt.

2.3 Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn H – Chủ tịch UBND phường Đ, thành phố T – có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ủy ban nhân dân phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn H – Chủ tịch UBND phường Đ, thành phố T – có mặt.

3.2 Ông Lê Duy Đ, sinh năm 1983, địa chỉ: Khu phố 4, Phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ:* Bà Phạm Thị Minh T, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khu phố 4, Phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên (Giấy ủy quyền ngày 30/5/2018). Có mặt.

3.3 Bà Lê Thị X, sinh năm 1980. Địa chỉ: khu phố 5, phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4 Vợ chồng Ông Lê Duy Q – sinh năm 1946, bà Võ Thị C; địa chỉ: Khu phố 5, phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên. Ông Q có mặt, bà C vắng mặt.

3.5 Ông Lê Duy V; địa chỉ: Khu phố 5, phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Người khởi kiện bà Phạm Thị Minh T trình bày:**

Vợ chồng ông Lê Duy Đ, bà Phạm Thị Minh T (gọi tắt là vợ chồng bà T) có diện tích đất khoảng 150m<sup>2</sup> tọa lạc tại Khu phố 4, Phường Đ, Tp. T, tỉnh Phú Yên. Đất có ranh giới: Đông giáp nhà và đất ông Ty, Tây giáp đường đi, Nam giáp nhà và đất Lê Thị X, Bắc giáp nhà và đất Lê Thị Hồng Nhạn.

Diện tích đất này nằm trong tổng diện tích đất của cha mẹ là Lê Duy Q và Võ Thị C khai hoang từ năm 1968. Năm 2000, cha mẹ cho 03 người con là Lê Duy V, Lê Thị X và Lê Duy Đ. Anh Vinh, chị X đã nhận đất để sử dụng và cất nhà ở. Ông Lê Duy Đ do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chưa xây nhà, có đóng thuế đất từ năm 2005 đến năm 2011. Khi Nhà nước mở đường H, nhà của anh Lê Duy V và chị Lê Thị X bị trùng đường nên bị thu hồi và được UBND thành phố T cấp đất tái định cư. Riêng đất của vợ chồng bà T không bị thu hồi.

Năm 2015, gia đình bà T xây dựng một ngôi nhà gạch, nền xi măng trên diện tích đất nêu trên. UBND phường Đ cho rằng gia đình bà vi phạm xây dựng nhà trên đất của người khác. UBND Tp. T, UBND phường Đ nói rằng đây là đất của Lê Thị X đã kê khai. Không Đ ý, gia đình khiếu nại nhưng chưa được giải quyết thỏa đáng.

Ngày 03/7/2014, UBND phường Đ gửi Văn bản số 1995/UBND về việc trả lời đơn cho gia đình bà vì không chứng minh được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Năm 2015, UBND phường Đ ra Quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm. Gia đình bà đã gửi đơn khiếu nại đến UBND thành phố T, UBND phường Đ. Ngày 14/7/2016, UBND phường Đ ra Quyết định số 92/QĐ-UBND hủy Quyết định xử phạt hành chính, Quyết định cưỡng chế đối với bà trước đây.

Ngày 03/8/2016, UBND phường Đ ra Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC đối với bà T. Bà T có gửi đơn khiếu nại đến UBND thành phố T, UBND phường Đ, Chủ tịch UBND phường Đ nhưng các cơ quan này không giải quyết đơn.

Bà T nhận được Quyết định số 30/QĐ-CC ngày 01/3/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt hành chính 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 của Chủ tịch UBND phường Đ.

Bà T cho rằng nhà của bà xây trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình, được cha mẹ cho. Tuy chưa đăng ký quyền sử dụng nhưng đã quản lý ổn định suốt từ năm 1968 đến nay. Anh, chị của ông Lê Duy Đ là Lê Duy Vinh, Lê Thị X đã xây dựng nhà ở trên đất. Khi Dự án được thực hiện, 02 người này đều được bồi thường, tái định cư. Nay UBND phường Đ cho rằng gia đình bà chiếm đất do Nhà

nước quản lý để xây dựng nhà ở và phạt hành chính, ra quyết định cưỡng chế đối với gia đình bà là không đúng.

Do đó, bà T yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính:

- Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 của Chủ tịch UBND phường Đ “*về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*”. Quyết định số 30/QĐ-CC ngày 01/3/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ “*về việc Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*”; Văn bản số 66/UBND ngày 20/3/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ về việc trả lời đơn của vợ chồng ông Lê Duy Đ.

- Quyết định số 9447/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND thành phố T “*V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Tiểu dự án 2: Đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam Tp T – Vũng Rô (đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m – đợt 1)*”; Quyết định số 9768/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Chủ tịch UBND thành phố T “*V/v Duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ: Lê Thị X, Công trình: Tiểu dự án 2 đường từ Nam cầu Hùng Vương đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án Hạ tầng đô thị Nam TP T – Vũng Rô (đoạn 3: Đoạn còn lại dài khoảng 4000m – đợt 1)*”. Văn bản số 1995/UBND ngày 03/7/2014 của UBND thành phố T “*V/v trả lời đơn đề ngày 18/3/2014 và ngày 30/6/2014 của Công dân*”; văn bản số 4173/UBND ngày 07/12/2015 của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên “*V/v trả lời đơn công dân*”.

- Quyết định thu hồi đất số 1183/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Phú Yên “*V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ khu đô thị mới Nam thành phố T bước 2 – giai đoạn 2)*”;

Người bị kiện UBND thành phố T có ý kiến tại văn bản số 1474/UBND ngày 08/5/2018:

Thực hiện thông báo số 772/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện các Dự án: Tiểu Dự án 2: đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô.

Căn cứ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do BQL chuyên ngành giao thông Phú Yên chuyển giao: thửa đất của bà Lê Thị X thuộc thửa số 186, diện tích 366,2m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi 134.9m<sup>2</sup>, diện tích còn lại 231.3m<sup>2</sup>.

Ngày 06/7/2010, Ban chuyên trách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất) phối hợp với chủ đầu tư và UBND phường Đ đến

hiện trường nhà và Lê Thị X tiến hành kiểm kê, đo vẽ nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu và hộ bà Lê Thị X đều có ký xác nhận khối lượng vào biên bản kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng công trình: đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô. (Đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m).

Căn cứ Biên bản họp xét nguồn gốc đất của Hội đồng xét quy chủ phường Đ vào ngày 11/10/2011 về việc xác định nguồn gốc, loại đất, chủ sử dụng đất của các hộ trúng giải tỏa do thi công công trình Tiểu Dự án 2 đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 (Đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m) thì:

+ Nguồn gốc đất: toàn bộ đất của bà Lê Thị X đang sử dụng theo bản đồ 299 đo đạc năm 1992 là loại đất trồng cây phi lao do Nhà nước quản lý.

+ Về nguồn gốc nhà: Xây dựng nhà sau năm 1997 trước 01/7/2004, không bị xử lý vi phạm hành chính, không vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hội đồng họp xét quy chủ phường Đ đã kết luận hộ bà Lê Thị X không bồi thường về đất vì không phải là đối tượng bị thu hồi đất. Nhà cửa, vật kiến trúc hỗ trợ theo quy định. Đồng thời diện tích còn lại 231,3m<sup>2</sup> của hộ bà X đang sử dụng nằm trong quy hoạch khu TĐC Nam thành phố T giai đoạn 2 nên đề nghị UBND thành phố thu hồi hết thửa đất.

Căn cứ Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500). Khu tái định cư phục vụ Dự án Khu đô thị mới Nam thành phố T (được duyệt tại Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 23/01/2006 của UBND thành phố T), Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, UBND thành phố thống nhất thu hồi toàn bộ diện tích đất của Nhà nước quản lý mà các hộ đang sử dụng.

Căn cứ nguồn gốc đất mà bà X đang sử dụng, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 42, điểm a, b, e khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003 UBND thành phố đã không bồi thường về đất đối với diện tích đất đã thu hồi tại thửa 186 mà bà Lê Thị X đang sử dụng.

Về nhà cửa, vật kiến trúc: Tại điểm b, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “Nhà, công trình khác xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này, nhưng tại thời điểm xây dựng mà chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không vi phạm hành lang bảo vệ công trình thì được hỗ trợ tối đa bằng 80% mức bồi thường quy định tại Điều 19 của Nghị định này”; tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1747/2010/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh Phú Yên quy định: “Nhà, công trình khác xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi

*thường về đất theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và các Điều 44, 45 và 46 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, nhưng tại thời điểm xây dựng mà chưa có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền công bố hoặc xây dựng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không vi phạm hành lang bảo vệ công trình thì được hỗ trợ 80% mức bồi thường quy định tại Điều 24 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP.”*

Do vậy, UBND thành phố lập phương án hỗ trợ 80% giá trị nhà cửa, vật kiến trúc cho hộ bà Lê Thị X là đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngày 19/10/2011, UBND thành phố tổ chức niêm yết công khai phương án dự kiến về mức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại trụ sở UBND phường Đ và khu phố 6 nơi có đất thu hồi. Ngày 07 và 08/11/2011, hết thời gian niêm yết, các cơ quan chức năng đã tổng hợp các ý kiến đóng góp và trả lời, giải thích trên cơ sở các căn cứ nêu trên cho các hộ dân. Thời điểm này hộ ông Lê Duy Đ, bà Phạm Thị Minh T không có ý kiến gì đối với phương án dự kiến nêu trên.

Ngày 29/12/2011, UBND thành phố ban hành Quyết định số 9447/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Tiểu Dự án 2: đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô. (Đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m – đợt 1).

Ngày 30/12/2011 tiến hành niêm yết công khai Quyết định số 9447/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND thành phố T với sự chứng kiến của ông Trương Văn Lịch – trú tại khu phố 5, phường Đ, thành phố T và đại diện của UBND, UBMTTQVN phường Đ (Việc niêm yết được lập biên bản). Cùng ngày 30/12/2011, UBND thành phố ban hành Quyết định số 9768/QĐ-UBND về việc duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ Lê Thị X để thực hiện Tiểu Dự án 2, không bồi thường về đất.

Tại thời điểm kiểm kê ngày 06/7/2010 ông Lê Duy Đ không có tài sản gì trên đất, hộ bà Lê Thị X đều có ký xác nhận khối lượng nhà cửa, vật kiến trúc, chuồng bò, cây cối, hoa màu vào biên bản kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng công trình: đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô. (Đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m).

Do vậy, UBND thành phố ban hành Quyết định số 9768/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà Lê Thị X là đúng đối tượng và đúng quy định pháp luật. Việc bà T yêu cầu hủy các Quyết định hành chính của UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T là không có cơ sở.

*Theo văn bản số 233/UBND-NC ngày 11/01/2019 người bị kiện UBND tỉnh Phú Yên trình bày:*

Theo hồ sơ thể hiện thửa đất có diện tích có diện tích 366,2m<sup>2</sup> hộ bà Lê Thị X sử dụng bị ảnh 02 dự án, trong đó: Diện tích 231,3m<sup>2</sup> bị ảnh hưởng dự án khu tái định cư phục vụ khu đô thị mới Nam thành phố T (bước 2 – giai đoạn 2) đã bị thu hồi đất tại Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Phú Yên. Diện tích 134,9m<sup>2</sup> bị ảnh hưởng tiểu dự án 2 đường từ Nam Cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 (đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m), hộ bà Lê Thị X (chị ruột ông Lê Duy Đ) đứng tên kê khai toàn bộ diện tích đất 366,2m<sup>2</sup>, tài sản trên đất được UBND thành phố T ra Quyết định số 9477/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Trên cơ sở đó, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 9768/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 V/v Duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà Lê Thị X với tổng giá trị 105.972.410 đồng. Trong đó: Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc 105.446.910 đồng; bồi thường cây cối, hoa màu 525.500 đồng. Đối với diện tích 366,2m<sup>2</sup> đất không đủ điều kiện bồi thường hộ bà X thống nhất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận đất tái định cư. Tại thời điểm kiểm kê ngày 06/7/2010, ông Lê Duy Đ (ông Đ đăng ký kết hôn với bà Phạm Thị Minh T vào ngày 13/12/2010) không có tài sản trên đất, không tranh chấp, khiếu nại. Ông Đ, bà T không liên quan đến diện tích đất 366,2m<sup>2</sup> nhưng đến năm 2015 vợ chồng bà T xây dựng nhà trên diện tích 231,3m<sup>2</sup> (UBND tỉnh thu hồi tại Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 04/8/2008) là hành vi lấn, chiếm đất do nhà nước quản lý. Do đó việc bà T khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Phú Yên là không có cơ sở.

*Tại Văn bản số 304/UBND ngày 01/11/2017, người bị kiện Chủ tịch UBND phường Đ, thành phố T và người đại diện thống nhất trình bày:*

Tại vị trí khu đất mà bà Phạm Thị Minh T đang khởi kiện: Theo bản đồ giải thửa 299, lập năm 1992 tại vị trí đất trên thể hiện là đất Phi lao do Nhà nước quản lý. Theo Bản đồ địa chính năm 1997, tại vị trí đất trên không thể hiện số thửa, diện tích và loại đất.

Thực hiện Thông báo số 772/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện các Dự án: Tiểu Dự án 2: đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô.... Năm 2010, ban chuyên trách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố T đã tiến hành kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng và đo vẽ mặt bằng hiện trạng.

Theo Bản đồ trích đo hiện trạng để thu hồi đất, thì tại vị trí này thuộc thửa đất số 186, diện tích 366,2m<sup>2</sup> do bà Lê Thị X kê khai đứng tên và đã ký vào tất cả các giấy tờ liên quan.

Ngày 30/12/2011, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 9768/QĐ-UBND về việc duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ Lê Thị X. Bà X được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ tài sản, vật kiến trúc có trên đất và giao đất tái định cư cho hộ bà X (có thu tiền sử dụng đất nhưng không qua hình thức đấu giá).

Năm 2013, hộ ông Lê Duy Đ (em bà X) có đơn xin xây dựng nhà tạm tại vị trí thửa đất số 186 (phần đất còn dôi dư), UBND phường Đ đã mời làm việc và trả lời cho hộ ông Đ tại văn bản số 80/UBND ngày 23/5/2013.

Năm 2015, gia đình bà T tiến hành xây dựng nhà ở tại vị trí khu đất trên, UBND phường đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính, ban hành Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 21/9/2015 về việc đình chỉ thi công xây dựng công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị. Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình vi phạm trật tự xây dựng đô thị. Các văn bản trên do ban hành không đúng theo quy định pháp luật. Do đó, ngày 14/7/2016, UBND phường đã ban hành Quyết định số 92/QĐ-UBND về việc hủy bỏ một số văn bản của UBND phường ban hành trước đây, trong đó có 02 quyết định nêu trên.

Ngày 02/8/2016, UBND phường tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với gia đình bà Phạm Thị Minh T với hành vi chiếm đất Nhà nước quản lý để xây dựng nhà ở. Bà T có mặt tại hiện trường nhưng không ký vào biên bản.

Ngày 03/8/2016, UBND phường ban hành Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai với hành vi chiếm đất rừng phòng hộ do Nhà nước quản lý để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở.

Ngày 04/8/2016, UBND phường đã chuyển giao Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 cho gia đình bà T. Bà T không có mặt tại hiện trường nên UBND phường đã tiến hành niêm yết công khai Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC tại nhà bà T.

Do gia đình bà T không chấp hành Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016, ngày 01/3/2017, UBND phường đã ban hành Quyết định số 30/QĐ-CC về việc cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Ngày 06/3/2017, bà T đã nhận Quyết định số 30/QĐ-CC nhưng không ký vào biên bản.

Như vậy: Bà T đã khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC về xử phạt vi phạm hành chính và Quyết định số 30/QĐ-CC về việc cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và văn bản số 66/UBND ngày 20/03/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ là không có căn cứ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X trình bày:* Cha mẹ bà X là Lê Duy Q, Võ Thị C sinh được 5 người con là Lê Thị V, Lê Duy V, Lê Duy H, Lê Thị X, Lê Duy Đ. Anh chị Lê Thị V, Lê Duy H được cha mẹ chia cho đất chỗ khác. Liên quan đến thửa đất gia đình Đ, T đang khởi kiện thì cha mẹ bà cho 3 người con là Lê Duy V, tôi Lê Thị X và Lê Duy Đ. Việc cho đất bằng miệng, không có giấy tờ, diện tích bao nhiêu không rõ. Năm 2001, anh Lê Duy V xây nhà. Năm 2005, bà X xây nhà, ở ổn định liên tục đến khi Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án. Thửa đất của Lê Duy Đ kề bên nhà bà, có xây móng nhưng chưa xây nhà, bà X sử dụng móng nhà của Lê Duy Đ để xây chuồng bò. Khi thu hồi, không bồi thường về đất nên không biết diện tích bao nhiêu, gia đình bà X không có chỗ ở nào khác nên được Nhà nước bố trí đất tái định cư, bà X đóng tiền sử dụng đất. Bà X không khiếu nại về việc không được bồi thường về đất. Đối với các yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy Đ trình bày:* Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, yêu cầu UBND thành phố khi thu hồi đất thì cấp cho gia đình ông, bà lô đất tái định cư để ổn định cuộc sống.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy Q trình bày:* Đất hiện nay vợ chồng Lê Duy Đ và Phạm Thị Minh T xây dựng là có nguồn gốc do vợ chồng ông Quang khai hoang từ năm 1968, sản xuất trồng hoa màu liên tục, ổn định. Sau đó, vợ chồng ông Quang cho 3 người con là Lê Duy V, tôi Lê Thị X và Lê Duy Đ mỗi người một thửa đất, việc cho đất bằng miệng, không có giấy tờ, diện tích bao nhiêu không rõ. Năm 2001, Lê Duy V xây nhà. Năm 2005, Lê Thị X xây nhà, ở ổn định liên tục đến khi Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án. Thửa đất của Lê Duy Đ kề bên nhà Lê Thị X, có xây móng nhưng chưa xây nhà, Lê Thị X sử dụng để xây chuồng bò. Do đó, yêu cầu nhà nước xem xét, hỗ trợ theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện. Hôm nay, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

**Tại phiên tòa:**

Các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy Quyết định xử phạt hành chính số 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 về “*Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*” và Quyết định số 30/QĐ-CC ngày 01/3/2017 về “*Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt hành chính*” của Chủ tịch UBND phường Đ và các Quyết định hành chính khác có liên quan. Đề nghị UBND phường Đ và UBND thành phố T xem xét về điều kiện nhu cầu đất ở của người khởi kiện.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND tỉnh Phú Yên và Chủ tịch UBND thành phố T:* Vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày và giữ nguyên các Quyết định hành chính đã ban hành.

*Đại diện VKSND tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến:* Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 193 Luật tố tụng hành chính bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người bị kiện là UBND tỉnh Phú Yên; UBND thành phố T; Chủ tịch UBND thành phố T và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 158 Bộ luật tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Thẩm quyền của Tòa án:* Người khởi kiện bà Phạm Thị Minh T yêu cầu Tòa án giải quyết Hủy các quyết định hành chính:

- Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 của Chủ tịch UBND phường Đ “*về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*”. Quyết định số 30/QĐ-CC ngày 01/3/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ “*về việc Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*”; Văn bản số 66/UBND ngày 20/3/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ về việc trả lời đơn của vợ chồng ông Lê Duy Đ.

- Quyết định số 9447/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND thành phố T “*V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Tiểu dự án 2: Đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam Tp T – Vũng Rô (đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m –*

đợt 1)”; Quyết định số 9768/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Chủ tịch UBND thành phố T “*V/v Duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ: Lê Thị X, Công trình: Tiểu dự án 2 đường từ Nam cầu Hùng Vương đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án Hạ tầng đô thị Nam TP T – Vũng Rô (đoạn 3: Đoạn còn lại dài khoảng 4000m – đợt 1)*”. Văn bản số 1995/UBND ngày 03/7/2014 của UBND thành phố T “*V/v trả lời đơn đề ngày 18/3/2014 và ngày 30/6/2014 của Công dân*”; văn bản số 4173/UBND ngày 07/12/2015 của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên “*V/v trả lời đơn công dân*”.

- Quyết định thu hồi đất số 1183/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Phú Yên “*V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ khu đô thị mới Nam thành phố T bước 2 – giai đoạn 2)*”;

Xét các quyết định hành chính nêu trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật Tổ tụng hành chính. Ngày 13 tháng 3 năm 2017 người khởi kiện nộp đơn khởi kiện tại TAND thành phố T. Ngày 16/3/2017 TAND thành phố T thụ lý giải quyết vụ án là còn thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính và ngày 13/9/2017 TAND thành phố T chuyển vụ án lên TAND tỉnh Phú Yên là đúng quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật tổ tụng hành chính. TAND tỉnh Phú Yên tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

### [3] Nội dung:

[3.1] *Diện tích đất khởi kiện*: Diện tích đất bà T đang khởi kiện có diện tích 160m<sup>2</sup> (căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thì trên diện tích đất này có nhà ở cấp 4, diện tích xây dựng là 28.53m<sup>2</sup>).

[3.2] *Quá trình xây dựng nhà của bà Phạm Thị Minh T*: Năm 2013: Ông Lê Duy Đ có đơn xin xây dựng tạm nhà ở tại khu phố 6, phường Đ. Ngày 23/5/2013, UBND phường Đ có văn bản số 80/UBND v/v trả lời, giải thích hộ ông Lê Duy Đ về việc xây dựng tạm nhà ở. Nội dung không chấp nhận đơn của ông Lê Duy Đ. Năm 2015, bà T xây dựng nhà ở bị chính quyền lập Biên bản xử lý vi phạm. Ngày 02/8/2016, UBND phường Đ lập biên bản số 02/BB-VPHC đối với bà Phạm Thị Minh T có hành vi vi phạm: “*chiếm đất do nhà nước quản lý từ thời điểm 2015 sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở...diện tích xây dựng là 29.04m<sup>2</sup>*”. Ngày 03/8/2016, UBND phường ra Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC đối với bà Phạm Thị Minh T phạt tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và buộc phải khôi phục lại tình trạng

ban đầu trước khi vi phạm. Ngày 01/3/2017, Chủ tịch UBND phường Đ ra Quyết định số 30/QĐ-CC cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt hành chính 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 của Chủ tịch UBND phường Đ.

[3.3] *Về nguồn gốc đất:* Người khởi kiện bà Phạm Thị Minh T và ông Lê Duy Đ cho rằng đất có nguồn gốc từ cha mẹ chồng là ông Lê Duy Quang và bà Võ Thị Ca cho nhưng không có giấy tờ. Năm 2001, anh Lê Duy Vinh xây dựng nhà, năm 2005 chị Lê Thị X xây dựng nhà. Do hoàn cảnh khó khăn nên đến năm 2013 vợ chồng ông Đ, bà T có đơn xin xây dựng nhà tạm thì mới biết diện tích đất của ông Lê Duy Đ sử dụng đã kê khai cho bà Lê Thị X. Gia đình khiếu nại liên tục nhưng không được giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai của ông Lê Duy Q ngày 07/7/2017 và tại phiên tòa, ông Q khai năm 1968 vợ chồng ông có khai hoang bòn chải để trồng sắn, rau lang với diện tích bao nhiêu không biết và không kê khai tại UBND phường Đ, Tp. T. Năm 2000, vợ chồng ông phân chia cho Lê Duy V, Lê Thị X và Lê Duy Đ mỗi người một phần đất. Lê Duy V xây nhà năm 2001, Lê Thị X xây nhà năm 2005. Tuy nhiên, ông Lê Duy Q không có giấy tờ chứng minh cho việc khai hoang đất. Diện tích đất này gia đình không tiến hành kê khai, đăng ký tại địa phương nên hồ sơ địa chính tại địa phương không thể hiện chủ quản lý, sử dụng đất là ông Lê Duy Q, bà Võ Thị C trên thửa đất này.

Ông Đ có cung cấp Biên lai thu thuế đối với diện tích đất này vào năm 2005, 2009, 2011 (ông Đinh Văn kỳ và Lê Duy Đ nộp chung). Tại Văn bản số 361/CCT-KK/KTT ngày 07/02/2018 của Chi cục thuế thành phố T về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Theo đó, căn cứ vào điểm c, khoản 2, Mục I Thông tư số 83-TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 94-CP ngày 25/8/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh Thuế nhà, đất quy định: *“Trong trường hợp còn có sự tranh chấp hoặc chưa xác định được quyền sử dụng đất, kể cả trường hợp lấn chiếm trái phép (bao gồm cả phần diện tích đất lấn chiếm thêm ngoài khuôn viên, của tổ chức, cá nhân quản cho thuê đã nộp thuế đất) thì tổ chức, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất phải nộp thuế đất. Việc nộp thuế đất trong trường hợp này không có nghĩa là thừa nhận tính hợp pháp về quyền sử dụng đất”*.

Việc ông Đ nộp các biên lai thuế nhà đất tại thời điểm năm 2005, 2009, 2011 để chứng minh thời điểm sử dụng đất của ông Đ là vào năm 2005. Tuy nhiên, thời điểm kiểm kê tài sản để bồi thường, Ban bồi thường kiểm kê tất cả các tài sản trên đất của Lê Thị X, tiến hành bồi thường đủ. Ông Đ không có tài sản gì trên đất. Bà T, ông Đ đưa ra chứng cứ là móng nhà nhưng không chứng minh được thời điểm xây dựng tại thời điểm nào.

Theo Hồ sơ quản lý của Nhà nước thể hiện: Theo bản đồ giải thửa 299, lập năm 1992 tại vị trí đất trên thể hiện là đất Phi lao do Nhà nước quản lý. Theo Bản đồ địa chính năm 1997, tại vị trí đất trên không thể hiện số thửa, diện tích và loại đất.

Như vậy, về nguồn gốc đất, bà T, ông Đ cho rằng là diện tích đất hiện nay xây dựng nhà ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông bà là không có căn cứ để chấp nhận.

*[3.4] Quá trình thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện Dự án:*

Thực hiện Thông báo số 772/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Phú Yên về việc Thông báo thu hồi đất để thực hiện các Dự án: Tiểu Dự án 2: đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô. Căn cứ Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do BQL chuyên ngành giao thông Phú Yên chuyển giao: thửa đất của bà Lê Thị X thuộc thửa số 186, diện tích 366,2m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi 134.9m<sup>2</sup>, diện tích còn lại 231.3m<sup>2</sup>. Ngày 06/7/2010, Ban chuyên trách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nay là Trung tâm phát triển quỹ đất) phối hợp với chủ đầu tư và UBND phường Đ đến hiện trường nhà và Lê Thị X tiến hành kiểm kê, đo vẽ nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu và hộ bà Lê Thị X đều có ký xác nhận khối lượng vào biên bản kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng công trình: Đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp p 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô. (Đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m). Tại Biên bản xác định vị trí đất lập ngày 06/7/2010 thì bà Lê Thị X là chủ đất đồng ý ký tên vào Biên bản. Tại Biên bản họp xét nguồn gốc đất của Hội đồng xét quy chủ phường Đ vào ngày 11/10/2011 về việc xác định nguồn gốc, loại đất, chủ sử dụng đất của các hộ trúng giải tỏa do thi công công trình Tiểu Dự án 2 thì toàn bộ đất của bà Lê Thị X đang sử dụng theo bản đồ 299 đo đạc năm 1992 là loại đất trồng cây phi lao do Nhà nước quản lý. Về nguồn gốc nhà: Xây dựng nhà sau năm 1997 trước 01/7/2004, không bị xử lý vi phạm hành chính, không vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kết luận không bồi thường về đất vì hộ bà X không phải là đối tượng bị thu hồi đất. Nhà cửa, vật kiến trúc hỗ trợ theo quy định. Giao đất tái định cư vì hộ bà Lê Thị X không còn nơi ở nào khác. Đồng thời diện tích còn lại 231.1m<sup>2</sup> của hộ bà X nằm trong quy hoạch khu TĐC Nam thành phố T giai đoạn 2 nên UBND thành phố thu hồi hết thửa đất.

Ngày 30/12/2011, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 9768/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ Lê Thị X để thực hiện Tiểu Dự án 2: đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam thành phố T – Vũng Rô. (Đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m – đợt 1) Bà Lê Thị X nhận tiền bồi thường,

hỗ trợ và nhận đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất theo quy định, không khiếu nại gì về việc không bồi thường về đất.

Như vậy, việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư có thu tiền sử dụng đất của UBND thành phố T đối với hộ bà Lê Thị X là đúng theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Luật đất đai năm 2003, điểm b, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ.

[3.5] *Quy trình xử phạt vi phạm hành chính, ra quyết định cưỡng chế xử phạt vi phạm hành chính.*

Ngày 02/8/2016, UBND phường Đ lập biên bản số 02/BB-VPHC đối với bà Phạm Thị Minh T có hành vi vi phạm: “*chiếm đất do nhà nước quản lý từ thời điểm 2015 sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở...diện tích xây dựng là 29.04m<sup>2</sup>* vi phạm khoản 2 Điều 10 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Ngày 03/8/2016, UBND phường ra Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với bà Phạm Thị Minh T và buộc phải khôi phục lại tình trạng ban đầu trước khi vi phạm.

Ngày 01/3/2017, Chủ tịch UBND phường Đ ra Quyết định số 30/QĐ-CC cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt hành chính 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 của Chủ tịch UBND phường Đ.

Xét quy trình xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND phường Đ nêu trên là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 58, 66, 67, 68, 86, 87 Luật xử lý vi phạm hành chính 2012 và các văn bản pháp luật hướng dẫn. Thẩm quyền xử phạt đúng quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật xử lý vi phạm hành chính 2012. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đảm bảo các quy định tại mục III luật xử lý vi phạm hành chính, cụ thể tại các điều 73, 86, 87, 88 của Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012.

Từ những phân tích trên, HĐXX nhận thấy yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh T về việc hủy các Quyết định hành chính của UBND tỉnh Phú Yên, UBND thành phố T, Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND phường Đ là không có căn cứ.

Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định.

.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

**Áp dụng các Điều 30, Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348, 358 Luật tổ tụng hành chính; Khoản 1, Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Luật xử lý vi phạm hành chính 2012; Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ.**

**Tuyên xử:** Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Minh T về việc yêu cầu hủy các Quyết định hành chính:

- Quyết định số 98/QĐ-XPVPHC ngày 03/8/2016 của Chủ tịch UBND phường Đ “*về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*”. Quyết định số 30/QĐ-CC ngày 01/3/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ “*về việc Cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai*”; Văn bản số 66/UBND ngày 20/3/2017 của Chủ tịch UBND phường Đ về việc trả lời đơn của vợ chồng ông Lê Duy Đ;

- Quyết định số 9447/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND thành phố T “*V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Tiểu dự án 2: Đường từ Nam cầu Hùng Vương đến khu Công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án hạ tầng đô thị Nam Tp T – Vũng Rô (đoạn 3: đoạn còn lại dài khoảng 400m – đợt 1)*”; Quyết định số 9768/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Chủ tịch UBND thành phố T “*V/v Duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ: Lê Thị X, Công trình: Tiểu dự án 2 đường từ Nam cầu Hùng Vương đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 thuộc dự án Hạ tầng đô thị Nam TP T – Vũng Rô (đoạn 3: Đoạn còn lại dài khoảng 4000m – đợt 1)*”. Văn bản số 1995/UBND ngày 03/7/2014 của UBND thành phố T “*V/v trả lời đơn đề ngày 18/3/2014 và ngày 30/6/2014 của Công dân*”; văn bản số 4173/UBND ngày 07/12/2015 của UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên “*V/v trả lời đơn công dân*”;

- Quyết định thu hồi đất số 1183/QĐ-UBND ngày 04/8/2008 của UBND tỉnh Phú Yên “*V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ khu đô thị mới Nam thành phố T bước 2 – giai đoạn 2)*”;

Vì không có căn cứ.

Về án phí: Bà Phạm Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm; được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004656 ngày 16/3/2017/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà Phạm Thị Minh T phải chịu 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định (Bà T đã nộp đủ tại TAND thành phố T).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TANDTC (1);
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên (1);
- Các đương sự;
- GDKT; AV;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Ngọc Minh**